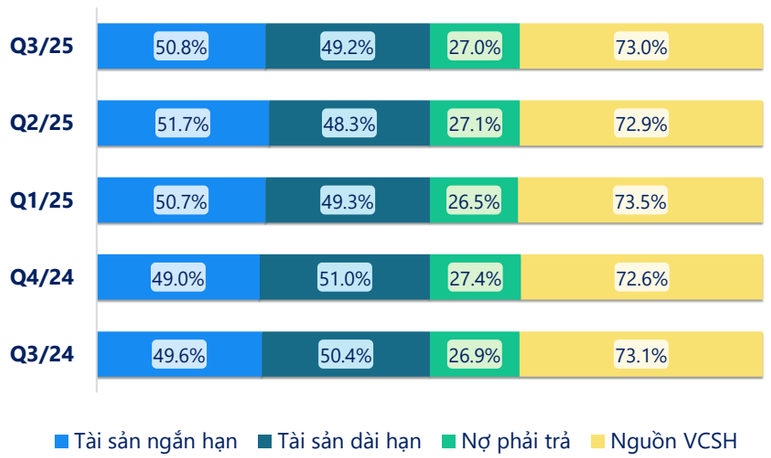
FireAnt

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,985
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,990
SL cổ phiếu LH	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	433,585
% sở hữu nước ngoài	3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,263
P/E	8.9
EPS	4,203

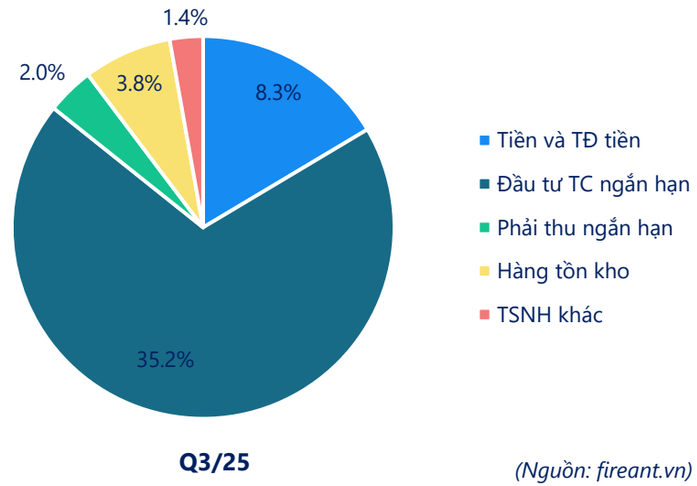
	YTD	1T	3T	6T
DPR	2.2%	-0.5%	-1.4%	-16.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



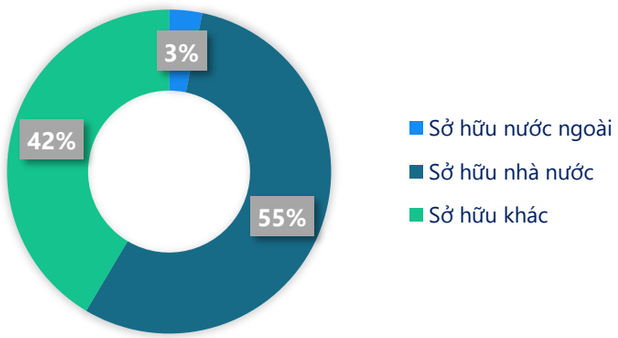
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



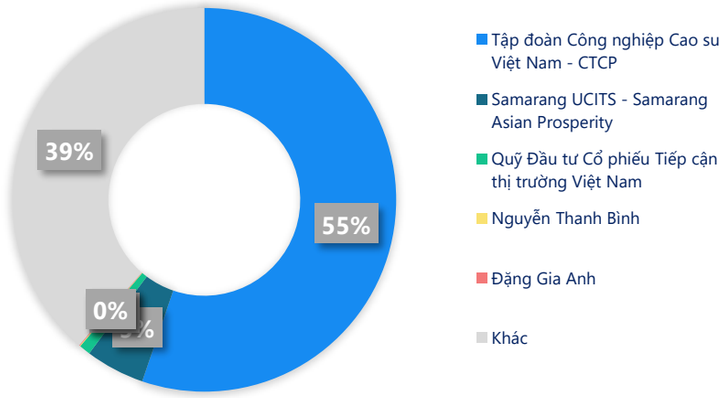
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



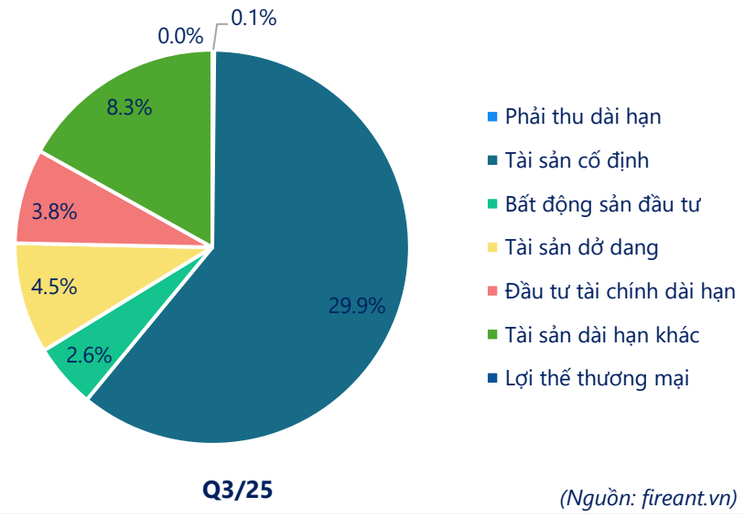
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

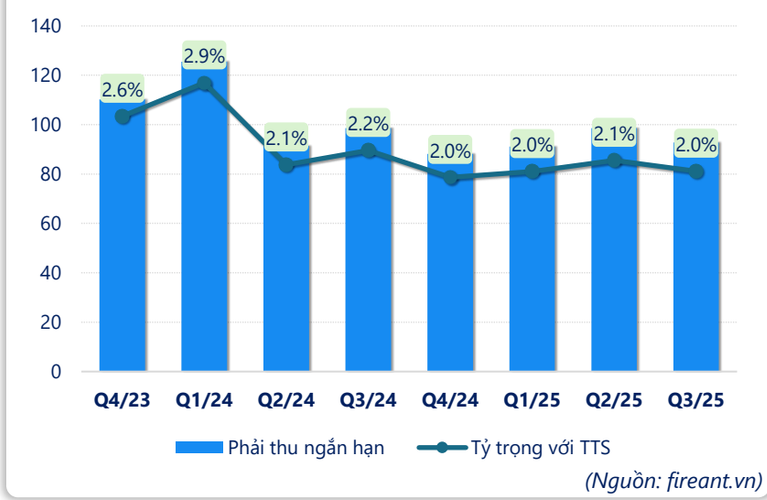
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Tiền và tương đương tiền



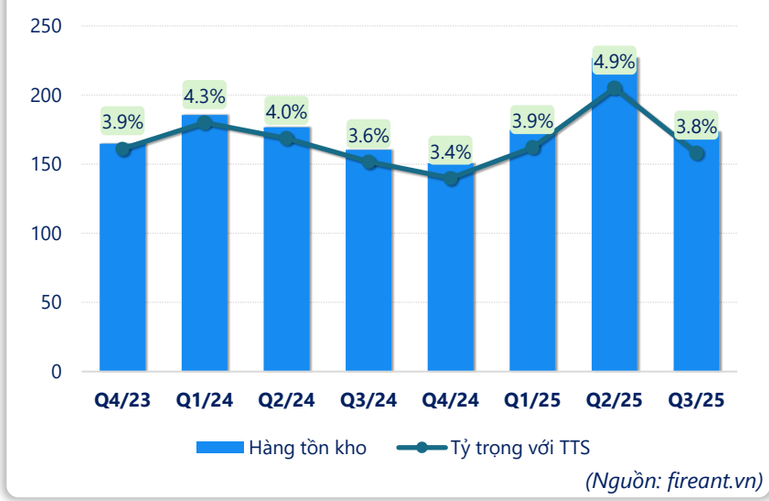
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



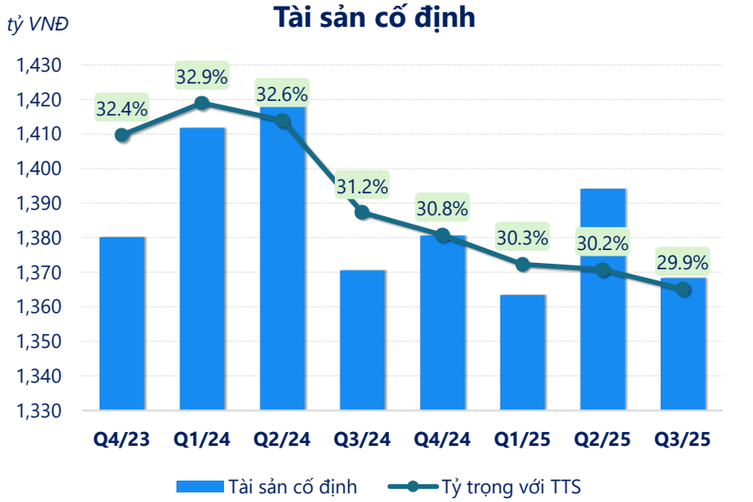
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



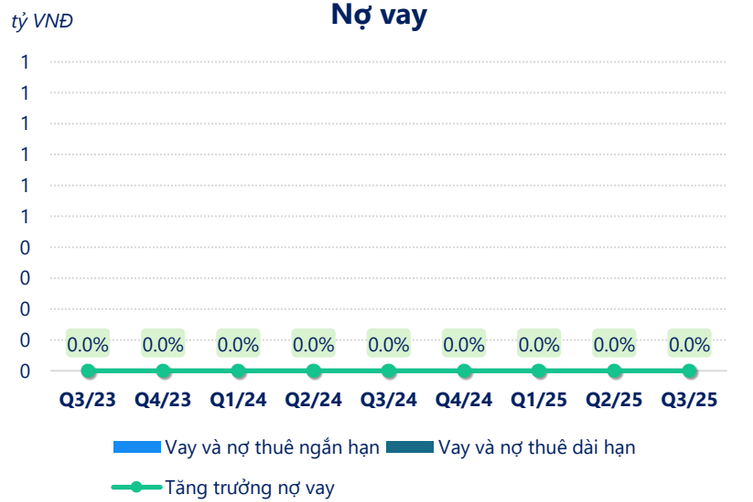
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



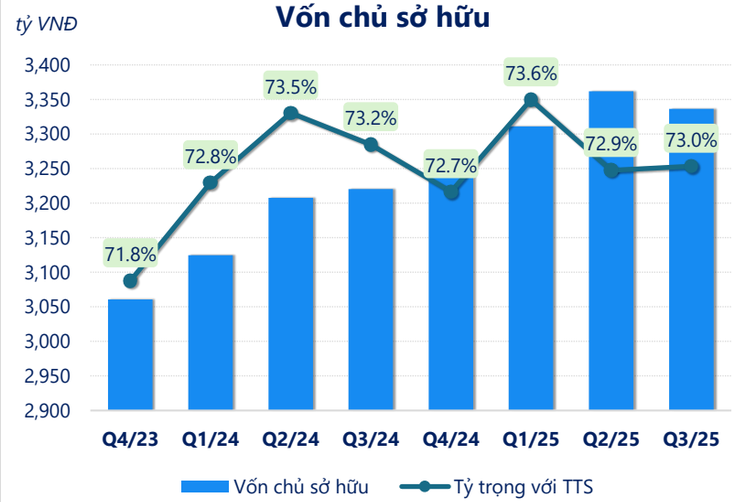
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

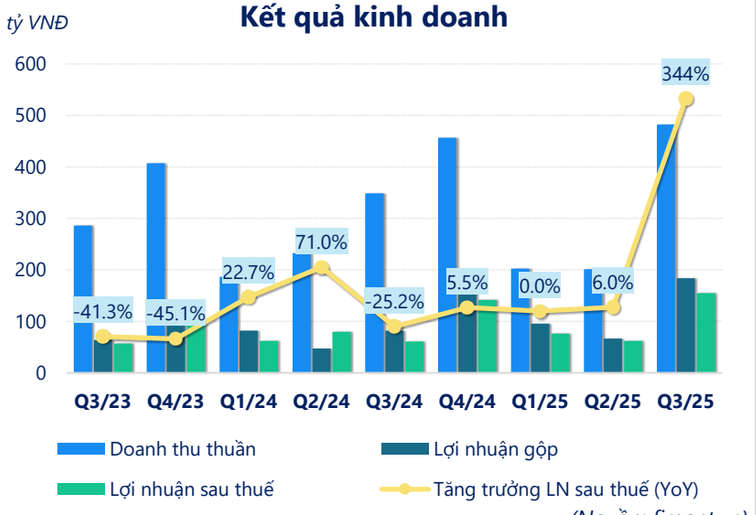


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

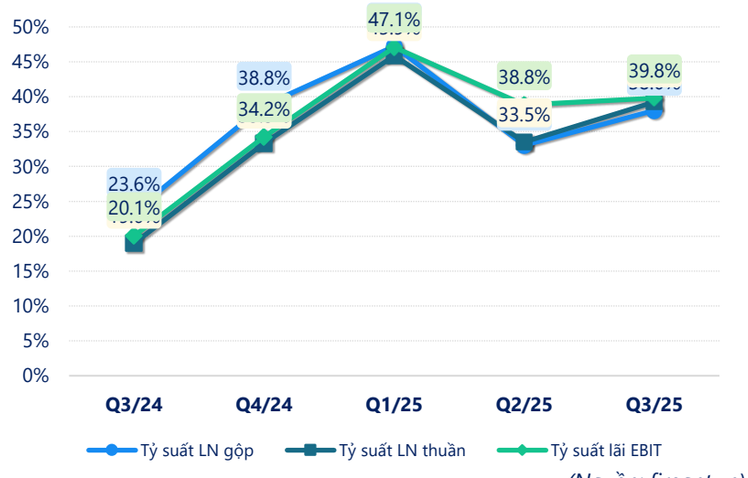
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Kết quả kinh doanh



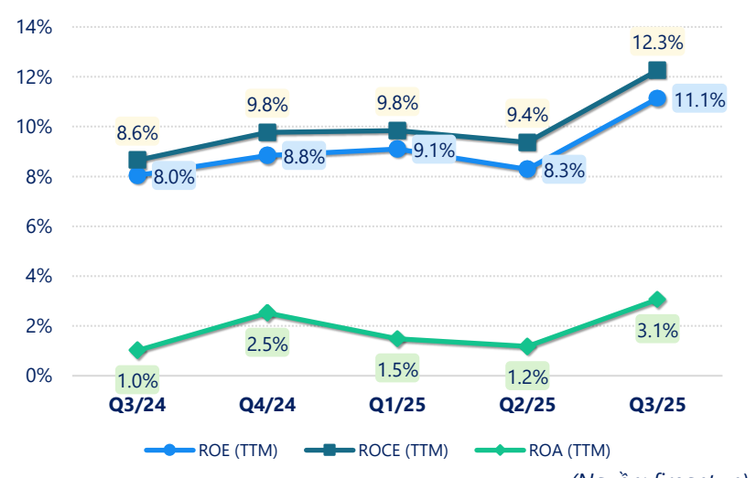
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



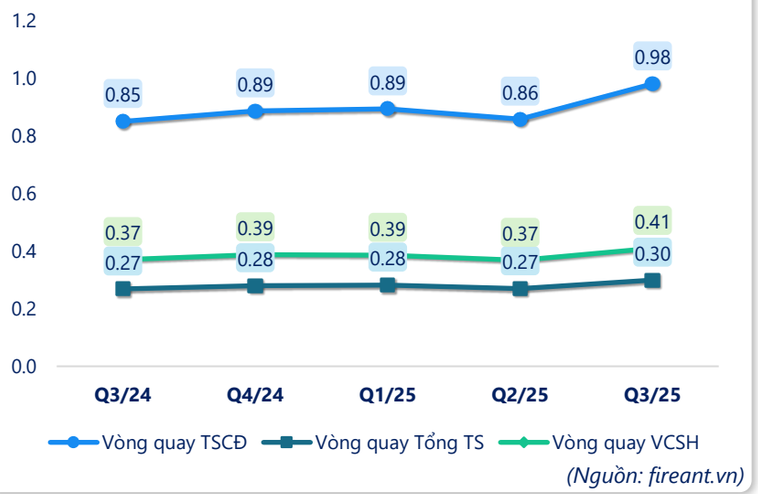
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



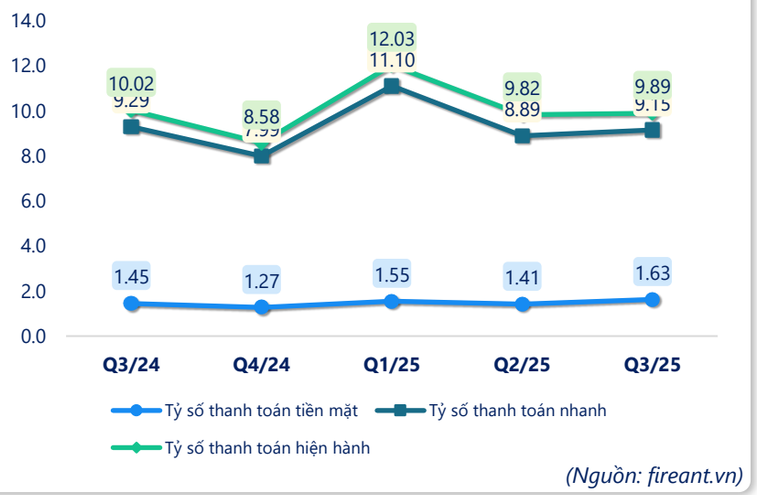
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



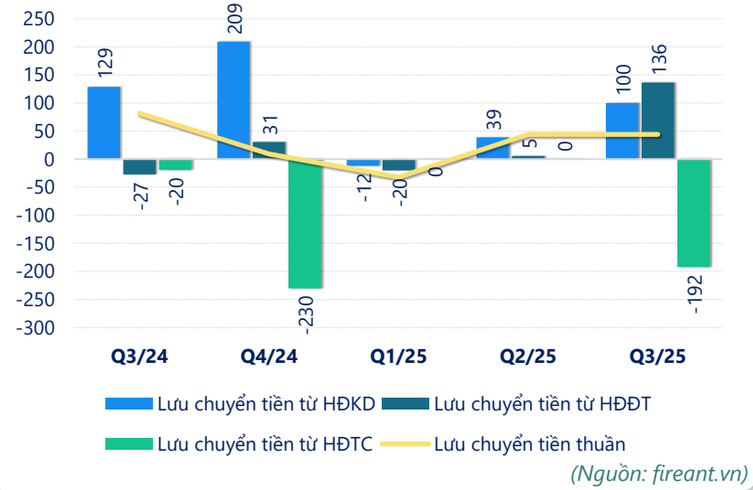
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,572**	**4,488**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,321	2,200	5.5%
Tiền và tương đương tiền	382	326	17.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,608	1,545	4.1%
Phải thu ngắn hạn	92.8	87.5	6.1%
Hàng tồn kho	173	151	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	65.1	91.1	-28.5%
Tài sản dài hạn	**2,251**	**2,288**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	3.67	3.60	1.9%
Tài sản cố định	1,368	1,381	-0.9%
Bất động sản đầu tư	119	129	-7.4%
Tài sản dở dang	204	222	-8.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	175	170	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**380**	**383**	**-0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,236	1,253	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**235**	**256**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.98	5.79	3.3%
Nợ dài hạn	1,001	998	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,336**	**3,235**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,336**	**3,240**	**3.0%**
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-0.27**	**-4.94**	**94.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	348	457	203	202	482
Giá vốn hàng bán	266	280	107	135	299
Lợi nhuận gộp	82.1	177	95.7	66.6	183
Doanh thu HĐTC	21.4	30.6	23.7	25.2	34.5
Chi phí TC	3.37	3.66	0.25	1.38	0.50
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.92	6.50	3.55	2.71	3.46
Chi phí QLDN	29.0	45.2	22.6	20.1	24.8
LN thuần từ HĐKD	66.1	152	92.9	67.5	189
Lợi nhuận khác	3.74	4.19	2.44	10.7	2.72
LN trước thuế	69.9	156	95.4	78.3	192
Lợi nhuận sau thuế	61.2	141	76.2	62.0	155
LNST của CĐ cty mẹ	44.3	110	65.3	52.7	137

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	209	-11.7	38.6	99.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.4	30.5	-20.2	5.29	136
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	-230	-0.28	0.13	-192
Tiền đầu kỳ	237	316	326	294	343
Lưu chuyển tiền thuần	**81.6**	**9.21**	**-32.2**	**44.0**	**44.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.32	0.83	0.26	5.62	-5.88
Tiền cuối kỳ	316	326	294	343	382

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic